

Chất lượng thông tin kế toán tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

ThS. NGUYỄN TỐ TÂM

Đại học Điện lực

ThS. BÙI THỊ THỦY

Học viện Ngân hàng

Thông tin tài chính của các công ty niêm yết (CTNY- listed company) được công khai trên thị trường chứng khoán (TTCK), ảnh hưởng trực tiếp tới giá cổ phiếu của CTNY trên TTCK. Sự tăng giảm giá cổ phiếu của các CTNY như một phong vũ biểu thể hiện rõ nét sự thịnh vượng hay suy thoái của nền kinh tế. Các nhà đầu tư, chính phủ hay bất kỳ người quan tâm nào đầu tư vào các CTNY đều xem xét tới những thông tin về chiến lược kinh doanh, về tình hình tài chính của các công ty đó. Nhà đầu tư cảm thấy an toàn hơn khi đầu tư vào các CTNY, nhưng mức độ tin cậy của thông tin kế toán tài chính (KTTC) các CTNY vẫn đang có những điểm hoài nghi dù đã được các công ty kiểm toán- một bên độc lập thứ ba- kiểm tra, soát xét và đưa ra ý kiến.

Nội dung của bài viết tập trung tới chất lượng thông tin KTTC của các CTNY phi tài chính trên TTCK Việt Nam nhằm: (1) Xác định những đặc trưng của chất lượng thông tin KTTC của các CTNY trên TTCK Việt Nam; (2) Lượng hoá chất lượng thông tin KTTC của các CTNY trên TTCK Việt Nam.

1. Chất lượng thông tin kế toán tài chính của các công ty niêm yết

1.1. Đặc điểm chất lượng thông tin kế toán tài chính

Trong thực tế, thông tin KTTC phục vụ cho quyết định đầu tư của những

thành phần tham gia thị trường. Hiệu quả với các chủ đầu tư, nhà cung cấp tín dụng, các đối tác và cơ quan có thẩm quyền nếu thông tin tài chính cung cấp tình hình thực hiện trong quá khứ, dự đoán lợi nhuận tương lai và



Những vấn đề không được trình bày đầy đủ, trung thực trong BCTC của Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết hay Tập đoàn Vinashin vừa qua là những ví dụ điển hình về chất lượng thông tin tài chính của công ty tại Việt Nam. Trên thế giới, làn sóng của các vụ bê bối kế toán xuất hiện gần đây trong cộng đồng tài chính quốc tế đã đưa ra những vấn đề liên quan về chất lượng lập BCTC (Agrawal 2005, Brown.J. 2010). Một số công ty chiếm vị thế thực hiện gian lận về kế toán như Enron, WorldCom, Marconi, Parmalat,... đã làm giảm niềm tin các nhà đầu tư đối với đội ngũ quản lý và các BCTC. Sự đổ vỡ lan rộng trong việc công bố thông tin tài chính đã tạo ra sự cần thiết nhằm phát triển chất lượng thông tin tài chính và tăng cường sự kiểm soát các nhà quản trị bằng cách thiết lập cấu trúc quản trị công ty (Karamanou.I. 2005, Beekes.W. 2006, Brown.L. 2006), Firth.M. (2007), (Petra.S. 2007).

kiểm soát hành động của nhà quản lý doanh nghiệp (Robert M. Bushman and Abbie J. Smith 2003). Sự ảnh hưởng quan trọng của chất lượng thông tin KTTC dẫn tới những quy định cụ thể cho những tiêu chí đánh giá về chất lượng thông tin KTTC trong nước và quốc tế.

Theo qui định quốc tế về đặc tính cơ bản của đặc điểm thông tin KTTC thông qua BCTC được trình bày trong CFFF (Conceptual Framework for Financial Reporting 2010) của IASB (International Accounting Standards Board) (IFRS 2010). Đặc điểm thông tin KTTC (IFRS 2010) bao gồm:

(1) Phù hợp (Relevance): Thông tin KTTC phù hợp với người sử dụng, bao gồm cả giá trị xác định và giá trị dự toán trong tương lai. Những thông tin được trình bày đầy đủ là những thông tin trọng yếu.

(2) Trình bày trung thực (Fairthful representation): Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan, xác thực với thực tế về hiện trạng, bản chất nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Trình bày trung thực không có nghĩa là chính xác trên mọi khía cạnh.

(3) Có thể so sánh (Comparability): Các thông tin và số liệu kế toán giữa các kỳ kế toán trong một doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp chỉ có thể so sánh được khi tính toán và trình bày nhất

quán.

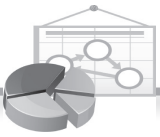
(4) Xác nhận (Verifiability): Số liệu kế toán phải được xác nhận tránh tình trạng hiểu lầm cần phải giải thích rõ các phương pháp, các giả định kế toán áp dụng trong BCTC.

(5) Kịp thời (Timeliness): Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo kịp thời, đúng hoặc trước thời hạn quy định, không được chậm trễ. Thông tin chậm thường không hữu ích đối với người sử dụng thông tin.

(6) Dễ hiểu (Understandability): Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trong BCTC phải rõ ràng, dễ hiểu đối với người sử dụng.

Theo quy định của Việt Nam, thông tin KTTC có được từ hệ thống kế toán, là hệ thống thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính của các đơn vị bằng BCTC cho đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của đơn vị kế toán (Điều 4, Luật Kế toán). Chất lượng của thông tin kế toán là thống nhất với qui định của IFRS, được thể hiện ở những yêu cầu sau (VAS01 2002): Trình bày trung thực (Fairthful representation); Khách quan (Objectivity); Đầy đủ (Completeness); Kịp thời (Đúng hạn- Timeliness); Dễ hiểu (Understandability); Có thể so sánh (Comparability).

Như vậy, chất lượng thông tin KTTC được thể hiện qua BCTC bao gồm: *Sự phù hợp, trình bày trung thực (tin cậy)* (hai yêu cầu căn bản) và các yêu cầu làm gia tăng chất



lượng thông tin KTTC là *dễ hiểu, so sánh được, xác nhận và kịp thời*.

1.2. Ảnh hưởng thông tin kế toán tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán

Thông tin KTTC thông qua hệ thống BCTC là cơ sở để các nhà đầu tư đưa ra quyết định, thực hiện mua hay bán cổ phiếu trên thị trường, đồng thời là thông tin để các cơ quan kiểm soát của Nhà nước giám sát và ra quyết định quản lý.

Thông tin KTTC ảnh hưởng tới các nhà đầu tư, lợi nhuận và giá trị gia tăng của công ty (Robert M. Bushman and Abbie J. Smith 2003) được mô tả qua ba kênh:

(1) Kênh thứ nhất bao gồm việc sử dụng thông tin KTTC bởi ban quản trị và các nhà đầu tư với cơ hội đầu tư trong tương lai.

(2) Kênh thứ hai là việc sử dụng thông tin KTTC trong cơ chế kiểm soát công ty, giúp ban quản trị công ty hướng tới những nguồn lực cho các dự án hiệu quả và gạt bỏ những dự án

kém hiệu quả.

(3) Kênh thứ ba là việc sử dụng thông tin KTTC nhằm giảm thiểu những khác biệt giữa các nhà đầu tư. Chất lượng công bố thông tin KTTC có thể ảnh hưởng trực tiếp đến dòng tiền của công ty và ảnh hưởng tới chi phí vốn của công ty.

Như vậy, chất lượng thông tin KTTC ảnh hưởng đến nhà đầu tư và trực tiếp đến công ty. Đảm bảo chất lượng thông tin KTTC cung cấp đầy đủ, đúng kỳ và trung thực được yêu cầu song hành với việc đảm bảo công bố những thông tin trong BCTC của các CTNY.

Theo K.Naser (2003), có bảy nhóm người cần sử dụng BCTC thường niên là: Nhà đầu tư cá nhân, tổ chức đầu tư, nhà phân tích kinh tế, bộ phận tín dụng ngân hàng, đại diện Chính phủ, các tổ chức nghiên cứu và kiểm toán viên.

Để đánh giá chất lượng thông tin KTTC của các CTNY trên TTCK Việt Nam cần đánh giá BCTC của công ty có áp dụng đầy đủ các chuẩn mực kế toán,

chế độ kế toán và yêu cầu công bố thông tin theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Các phương pháp, mô hình đánh giá chất lượng thông tin kế toán tài chính

Để đánh giá chất lượng thông tin KTTC (thông qua BCTC), có rất nhiều phương pháp, mô hình được sử dụng. Bảng sau thống kê những phương pháp đánh giá từ những nghiên cứu trước, như: Mô hình dồn tích (accrual models), mô hình giá trị phù hợp (value relevance models), phương pháp xác định khoản mục cụ thể trong BCTC và phương pháp xác định trọng số chung cho các đặc trưng định tính.

Mô hình dồn tích và mô hình giá trị phù hợp chỉ dựa vào thông tin đã công bố trên các BCTC để đánh giá chất lượng thông tin KTTC. Nghiên cứu dựa vào khoản mục cụ thể trên BCTC thường niên bao gồm cả thông tin tài chính và phi tài chính, song không đánh giá toàn diện chất lượng BCTC. Phương pháp được

Bảng 1. Khái quát các phương pháp, mô hình đo lường chất lượng thông tin kế toán tài chính của các nghiên cứu trước

	Mô hình dồn tích	Mô hình giá trị hợp lý	Khoản mục cụ thể trong BCTC	Xác định trọng số cho các đặc trưng định tính
Phương pháp	Kiểm tra các cấp độ quản trị lợi nhuận như một biến trong chất lượng lợi nhuận	Kiểm tra mối liên hệ giữa cổ phiếu và lợi nhuận nhằm đo lường sự phù hợp và tin cậy của thông tin trên BCTC.	Kiểm tra sâu những khoản mục cụ thể trong BCTC thường niên thông qua các thử nghiệm	Kiểm tra các cấp độ ra quyết định của thông tin trên BCTC bằng việc xác định trọng số cho các đặc điểm của BCTC
Ưu điểm	Dễ dàng thu thập dữ liệu để đo lường	Dễ dàng đo lường; Cung cấp cái nhìn thấu đáo về giá trị kinh tế của số liệu phản ánh lợi nhuận trên BCTC.	Tập trung vào chất lượng của BCTC; Đo lường trực tiếp chất lượng của BCTC.	Tập trung vào chất lượng của BCTC; Đo lường trực tiếp chất lượng của BCTC.



Nhược điểm	Tập trung vào chất lượng của lợi nhuận được phản ánh trên BCTC; Đo lường gián tiếp chất lượng BCTC; Khó xác định số liệu dồn tích theo ý chủ quan.	Tập trung vào chất lượng của lợi nhuận được phản ánh trên BCTC; Đo lường gián tiếp chất lượng BCTC; Không cần trọng khi cung cấp sự cân bằng giữa sự phù hợp và tin cậy của thông tin KTTC.	Tập trung những khoản mục cụ thể; Khó đo lường.	Khó tìm được trọng số do đo lường phức tạp.
Tác giả	Dechow (1996), Healy (1999)	Barth (2001), (Choi 1997), Nelson (2003), Nichols (2004)	Beretta (2004), Cohen (2004), Hirst (2004)	Barth (2006), Schipper (2003), Van der Meulen (2007)

coi là đánh giá toàn diện chất lượng thông tin KTTC thông qua các BCTC là phương pháp xác định trọng số cho các đặc tính của thông tin KTTC được trình bày trên BCTC (Dechow 1996, Choi 1997, Healy 1999, Gaeremynck 2003, Beretta 2004, Cohen 2004, Ferdy van Beest 2009).

2.1. Nội dung phương pháp

Để xây dựng công cụ đánh giá, nghiên cứu đã sử dụng

các yêu cầu về chất lượng thông tin KTTC theo CFFF của IASB. Các yêu cầu trên là quan trọng và quyết định đến thông tin được trình bày trên BCTC. Nghiên cứu sử dụng thang điểm 1 đến 5 để đánh giá các yêu cầu đặc trưng của chất lượng thông tin KTTC.

Bảng 2 mô tả cho các khoản mục được sử dụng để xác định trọng số cho các yêu cầu cơ bản và yêu cầu làm gia tăng

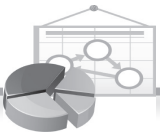
chất lượng thông tin KTTC (Ferdy van Beest 2009).

2.2. Đánh giá chất lượng thông tin kế toán tài chính thông qua các báo cáo tài chính

Để lượng hoá chất lượng thông tin KTTC trên BCTC, nghiên cứu tính toán các trọng số cho các yêu cầu cơ bản và yêu cầu làm gia tăng chất lượng thông tin KTTC. Trọng số của các yêu cầu cơ bản là

Bảng 2. Bảng câu hỏi về chất lượng thông tin kế toán tài chính

Đặc tính	Câu hỏi
Phù hợp (Relevance)	R1- Trong BCTC, bảng phân tích và dự báo tài chính tương lai của công ty được đánh giá?
	R2- Trong BCTC, công ty có trình bày những thông tin phi tài chính (báo cáo quản lý) mô tả về tình hình kinh doanh của công ty và những vấn đề rủi ro liên quan đến thông tin tài chính được đánh giá?
Trình bày trung thực (Faithful representation)	F1- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp theo chế độ kế toán.
	F2- Trình bày nhằm cung cấp thông tin phù hợp, đáng tin cậy, so sánh được và dễ hiểu.
	F3- Cung cấp các thông tin bổ sung để giúp cho người sử dụng hiểu được tác động của những giao dịch hoặc những sự kiện cụ thể đến tình hình tài chính của công ty.
	F4- Đánh giá khả năng hoạt động liên tục của công ty?
Xác thực (Verifiability)	V1- Báo cáo tài chính Công ty được thực hiện kiểm toán bởi các công ty kiểm toán độc lập.
	V2- Tầm quan trọng của ý kiến của KTV độc lập của Công ty ảnh hưởng quyết định kinh tế?
Dễ hiểu (Understandability)	U1- BCTC được đánh giá cung cấp đầy đủ thông tin (bao gồm phân tích, giao dịch nội bộ), ngắn gọn, dễ hiểu.
So sánh được (Comparability)	C1- BCTC cung cấp thông tin so sánh, đánh giá.
Đúng kỳ (Timeless)	T1- Công ty công bố BCTC năm đúng hạn không?



phù hợp và trình bày trung thực bằng cách tính trọng số cho từng yêu cầu cơ bản tương ứng với mô tả ở Bảng 2. Bảng câu hỏi về chất lượng thông tin kế toán tài chính.

3. Kết quả khảo sát chất lượng thông tin tài chính kế toán của các CTNY trên thị trường chứng khoán Việt Nam (tại HOSE)

Tính đến ngày 31/12/2011, số lượng các CTNY trên SGDCK TP.HCM (HOSE) là 282 công ty. HOSE là sân chơi của các doanh nghiệp có quy mô lớn nên các quy định quản lý đối với các CTNY cũng được thực hiện hết sức nghiêm ngặt.

Các CTNY trên HOSE được chia thành 15 nhóm ngành chính, trong đó nhóm ngành chiếm tỷ trọng nhiều nhất là lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, ô tô, xây dựng, bất động sản, vận tải kho bãi và lĩnh vực tài chính ngân hàng.

3.1. Mẫu sử dụng lượng hoá trọng số của các đặc tính về chất lượng thông tin kế toán tài chính

Trong bước đầu nghiên cứu, để đánh giá chất lượng thông tin KTTTC thông qua các BCTC, tác giả đã gửi cho những người phụ trách công tác tài chính, kế toán của 100 CTNY (là công ty phi tài chính) qua online, nhận được thư trả lời là 40 (đạt tỷ lệ 40%).

Những câu hỏi thu thập và được kiểm tra sự tương quan giữa các câu hỏi bằng Cronbach alpha thông qua kiểm định trên SPSS và đều cho kết quả trên 0,8 (đạt độ tin cậy).

3.2. Lượng hoá trọng số các đặc tính chất lượng thông tin kế toán tài chính

Chất lượng thông tin KTTTC được đo lường số liệu thu thập được phân tích trên phần mềm SPSS. Với các yêu cầu về thông tin KTTTC, nghiên cứu thực hiện mô tả thống kê giản đơn về trung bình, trung vị, cực đại, cực tiểu và mức độ phân tán (tập trung) đối với từng thành phần, từng đặc điểm. Cụ thể như sau:

Phù hợp (Relevance): Được xác định trung bình cộng của yêu cầu này bởi hai thành phần R1, R2. Kết quả phân tích cho thấy, các công ty đánh giá cao về yêu cầu này trong BCTC với mức trung bình là 4,21 (quan trọng), với mức độ tập trung cao 0,639 (trong mức độ từ 1-5). Đối với từng thành phần trong yêu cầu này thì R2- "*Trong BCTC, công ty có trình bày những thông tin phi tài chính (báo cáo quản lý) mô tả về tình hình kinh doanh của công ty và những vấn đề rủi ro liên quan đến thông tin tài chính được đánh giá?*" được đánh giá cao hơn với trung bình là 4,47 và mức độ tập trung cao 0,554. Trong khi đó R1- "*Trong BCTC, bảng phân tích và dự báo tài chính tương lai của công ty được đánh giá?*" có mức trung bình là 3,95 và mức độ tập trung hơn 0,959. Điều này chứng tỏ những thông tin phi tài chính được các công ty cho là quan trọng, đánh giá sự phù hợp về thông tin KTTTC.

Trình bày trung thực

(Faithful representation):

Được xác định trung bình cộng của yêu cầu này bởi bốn thành phần F1, F2, F3 và F4. Kết quả phân tích cho thấy, các công ty đánh giá cao về yêu cầu này trong BCTC (cao hơn sự phù hợp- R) với mức trung bình là 4,46 (rất quan trọng), với mức độ tập trung cao 0,527 (trong mức độ từ 1-5). Các thành phần trong yêu cầu trình bày trung thực được đánh giá gần như nhau và sát mức trung bình, mức độ tập trung tốt. Điều này chứng tỏ yêu cầu về trình bày trung thực BCTC được đánh giá rất quan trọng trong chất lượng thông tin KTTTC.

Xác thực (Verifiability):

Được xác định trung bình cộng của yêu cầu này bởi hai thành phần V1 và V2, trong đó V1 được chuyển đổi với thang đo V1 x 5. Kết quả phân tích cho thấy, các công ty đánh giá yêu cầu này trong BCTC là bình thường (trung bình là 3,18), tuy nhiên mức độ phân tán về kết quả nhận được là khá lớn.

Đễ hiểu (Understandability):

Trung bình của yêu cầu trên là 4,38 và độ tập trung cao 0,667, yêu cầu "*Đễ hiểu*" được các công ty đánh giá cao khi cung cấp thông tin KTTTC.

So sánh được (Comparability):

Trung bình của yêu cầu trên là 4,47 và độ tập trung cao 0,599, yêu cầu "*So sánh được*" được các công ty đánh giá cao khi cung cấp thông tin KTTTC.

Kịp thời (Timeless): Hầu hết các công ty khảo sát nộp BCTC đúng hạn. Trong phần



lượng hoá, vì yêu cầu kịp thời được mô tả với trung bình bằng 1 nên không đưa vào phần tính toán về chất lượng thông tin KTTC.

Bằng phương pháp thống kê mô tả, thông qua phần mềm SPSS, tác giả kiểm tra liệu rằng chất lượng thông tin KTTC có được khẳng định qua các đặc tính yêu cầu về sự phù hợp, trình bày trung thực, xác thực thông tin, dễ hiểu, so sánh được và kịp thời (theo số liệu thu thập các công ty đều nộp BCTC đúng hạn).

Cụ thể: $FAQ = (R_{12} + F_{12} + V_{12} + U_1 + C_1) / 5$

Giả định T1 = 1 và không đưa vào phần tính toán.

Trong đó:

FAQ: Chất lượng thông tin KTTC

R_{12} : Trung bình cộng yêu cầu sự phù hợp trong BCTC

F_{12} : Trung bình cộng yêu cầu trình bày trung thực

V_{12} : Trung bình cộng yêu cầu trình xác thực thông tin

U_1 : Trung bình cộng yêu cầu dễ hiểu

C_1 : Trung bình cộng yêu cầu so sánh được

Theo số liệu phân tích trên phần mềm SPSS cho thấy: Mức trung bình đánh giá chất lượng thông tin KTTC các công ty khảo sát là 4,35 (chất lượng tốt) với mức độ phân tán nhỏ 0,48, miền số liệu đánh giá

từ 3,4 – 5.

3.3. Mối quan hệ tương quan giữa chất lượng thông tin kế toán tài chính với quy mô doanh nghiệp

Với những mô tả sau về mối liên hệ giữa chất lượng thông tin KTTC với quy mô doanh nghiệp thể hiện qua: Số năm thành lập, số vốn điều lệ.

Theo kết quả phân tích trên cho thấy, quy mô của doanh nghiệp không ảnh hưởng đến chất lượng thông tin KTTC của công ty cung cấp (với $R^2 = 0.04$ và mức $\alpha > 5\%$). Qua phân tích ANOVA cho thấy sự biến thiên rất lớn trong mẫu điều tra (Sum of Squares = 0,361 trong đó tổng biến thiên là 9,014).

Bảng 4. Phân tích mối tương quan giữa chất lượng thông tin kế toán tài chính với quy mô doanh nghiệp
Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics				
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change
1	.200 ^a	.040	-.012	.48358	.040	0.773	2	37	.469

a. Predictors: (Constant), Số vốn điều lệ (tỷ đồng), Số năm công ty thành lập.

b. Dependent Variable: Chất lượng thông tin KTTC

ANOVA

Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	0.361	2	.181	0.773	.469 ^a
	Residual	8.653	37	.234		
	Total	9.014	39			

a. Predictors: (Constant), Số vốn điều lệ (tỷ đồng), Số năm công ty thành lập

b. Dependent Variable: Chất lượng thông tin KTTC

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	3.911	.368		10.628	.000
	Số năm công ty thành lập	.115	.108	.171	1.060	.296
	Số vốn điều lệ (tỷ đồng)	.071	.104	.110	0.683	.499

a. Dependent Variable: Chất lượng thông tin KTTC



Điều này không thể hiện mối tương quan giữa quy mô doanh nghiệp với chất lượng thông tin KTTTC.

Và chi tiết hơn qua phân tích hệ số tương quan chỉ ra rằng: Số năm công ty thành lập không ảnh hưởng đến chất lượng thông tin KTTTC (Sig. 0,296), số vốn điều lệ không ảnh hưởng đến chất lượng thông tin KTTTC (Sig. 0,499).

3.4. Mối quan hệ tương quan giữa chất lượng thông tin kế toán tài chính với thời gian niêm yết trên HOSE

Với những mô tả sau về mối liên hệ giữa chất lượng thông tin KTTTC với số thời gian CTNY trên HOSE, qua phân tích cho thấy, thời gian niêm yết không ảnh hưởng đến chất lượng thông tin KTTTC của công ty cung cấp ($R^2 = 0,062$ với mức độ tin cậy $\alpha < 5\%$). Nếu nâng mức độ tin cậy lên 85% thì thời gian niêm yết trên HOSE có ảnh hưởng đến chất

lượng thông tin KTTTC.

Kết luận

Mục tiêu xác định được các đặc trưng của chất lượng thông tin KTTTC thể hiện trên BCTC và cách thức lượng hoá. Bằng cách xây dựng 11 chỉ tiêu nhỏ tương ứng với hai yêu cầu căn bản (sự phù hợp và trình bày trung thực) và bốn yêu cầu phụ trợ (dễ hiểu, có thể so sánh, xác nhận và kịp thời), nghiên cứu thực hiện đo lường trọng số các yêu cầu trên. Việc đánh giá toàn diện chất lượng BCTC là quan trọng giúp người sử dụng ra được quyết định đúng đắn và đẩy mạnh thị trường hiệu quả, từ đó làm giảm chi phí vốn cho các công ty.

Theo kết quả nghiên cứu, chất lượng thông tin KTTTC của các công ty đều được khẳng định ảnh hưởng thuận chiều của các đặc tính, các yêu cầu về thông tin KTTTC. Tất cả các yêu cầu đều đạt ở mức độ quan trọng (trọng số trong khoảng 4- 5).

Cùng với một số biến kiểm soát: Quy mô doanh nghiệp (số năm thành lập, số vốn điều lệ) kết quả kiểm định cho thấy, những biến trên không ảnh hưởng đến chất lượng thông tin KTTTC (số năm niêm yết trên HOSE).

Tuy nhiên, kết luận trên mới dừng ở mức độ với số mẫu nhỏ. Nghiên cứu sẽ tiếp tục được mở rộng với lượng mẫu là toàn bộ các công ty phi tài chính niêm yết trên HOSE.

Cũng giống như các nghiên cứu khác, nghiên cứu này lưu ý với người đọc về những quy định và môi trường lập BCTC khác biệt ở Việt Nam cũng như những thuận lợi và hậu quả cho các công ty và cho cả TTCK tại Việt Nam. Nghiên cứu này đưa ra gợi mở cho những nhà nghiên cứu, những nhà hoạch định chính sách và những nhà đầu tư cả trong nước và quốc tế về những quy định về chất lượng thông tin KTTTC, quy

Bảng 5. Phân tích mối tương quan giữa chất lượng thông tin KTTTC với quy mô doanh nghiệp
Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics				
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change
1	.250 ^a	.062	.038	.47161	.062	2.0529	1	38	.120

a. Predictors: (Constant), Số năm niêm yết.

b. Dependent Variable: Chất lượng thông tin KTTTC

ANOVA

Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	.562	1	.562	2.529	.120 ^a
	Residual	8.452	38	.222		
	Total	9.014	39			

a. Predictors: (Constant), Số vốn điều lệ (tỷ đồng), Số năm công ty thành lập

b. Dependent Variable: Chất lượng thông tin KTTTC



định về công bố thông tin KTTT tại Việt Nam và sự hiểu biết sâu sắc về sự phát triển của TTCK Việt Nam. Đây cũng là một nghiên cứu dựa trên những nghiên cứu trước đây và kiểm chứng trực tiếp bởi những BCTC được công bố của các CTNY trên TTCK Việt Nam. ¹

Tài liệu tham khảo

1. Barth, M., Beaver, W. & Landsman, W. (2001). "The relevance of the value relevance literature for financial accounting standard setting: another view." *Journal of Accounting and Economics* **31**: 77-104.
2. Barth, M., Landsman, W., Lang, M. & Williams, C (2006). *Accounting Quality: International Accounting Standards and US GAAP. Working paper series.*
3. Beekes, W., B. P. (2006). "The Link between Earnings and Timeliness, Earnings Conservatism and Board Composition: Evidence from the UK." *Corporate Governance: An International Review* **12**: 14-59.
4. Beretta, S. B., S. (2004). "A framework for the analysis of firm risk communication." *The International Journal of Accounting* **39** 265-288.
5. Brown, L., C. M. (2006). "Corporate Governance and Firm Valuation." *Journal of Accounting and Public Policy* **25** (4): 409 - 434.
6. Choi, B., D.W. Collins & W.B. Johnson (1997). "Valuation Implications of Reliability Differences: The Case of Nonpension Postretirement Obligations." *The Accounting Review* **72**(3): 351-383.
7. Cohen, J., Krishnamorthy, G. & Wright, A. (2004). "The corporate

governance mosaic and financial reporting quality." *Journal of Accounting Literature* **23** 87-152.

8. Dechow, P. S., R.G , & Sweeney, A.P (1996). "The Quality of Accruals and Earnings: The Role of Accrual Estimation Errors." *The Accounting Review* **77**, : 35-59 (Supplement).

9. Ferdy van Beest, G. B., Suzanne Boelens (2009). *Quality of Financial Reporting: measuring qualitative characteristics.* *NiCE Working Paper 09-108 Nijmegen Center for Economics (NiCE), Nijmegen Center for Economics (NiCE)*, **09-108** .

10. Hirst, D., Hopkins, P. & Wahlen, J. (2004). "Fair Values, Income Measurement, and Bank Analysts' Risk and Valuation Judgments." *The Accounting Review* **79**(2): 453-472.

11. IFRS (2010). *Conceptual Framework for Financial Reporting 2010. Chapter 3 : Qualitative characteristics of useful financial information.*

12. K.Naser, R. N. (2003). "Quality of financial reporting: evidence from the listed Saudi nonfinancial companies." *The International Journal of Accounting* **38**: 41-69.

13. Karamanou, I., V. N. (2005). "The Association between Corporate Boards, Audit Committees, and Management Earnings Forecasts: An Empirical Analysis." *Journal of Accounting Research* **43** (3): 453 - 486.

14. Petra, S. (2007). "The Effects of Corporate Governance on the Informativeness of Earnings." *Economics of Governance* **8**: 129 -152.

15. VAS01 (2002). *Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung, Bộ Tài chính.*

tiếp theo trang **33**

hóa hoàn thành cơ bản vào năm 2020. Khắc phục đầu tư dàn trải (kể cả ODA) vì nó vừa lãng phí vừa không tạo thể đột phá kinh tế. Chính sách tài khóa có ảnh hưởng lớn đến quá trình xác lập cơ cấu kinh tế- xã hội và chính vậy nó cũng là một tác nhân quan trọng tạo "mầm" của lạm phát.

Ba là, thực hiện chính sách tiền tệ điều hành linh hoạt và đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ, đảm bảo kiểm soát lượng tiền cung ứng phù hợp với định hướng điều hành tổng phương tiện thanh toán, tín dụng. Kiểm soát tăng trưởng tín dụng theo định hướng tăng trưởng tín dụng linh hoạt điều chỉnh theo diễn biến và tình hình thực tế. Tập trung triển khai mạnh mẽ, đồng bộ các giải pháp cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng theo Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Bốn là, tập trung tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp nhằm đảm bảo ổn định và phát triển sản xuất, đặc biệt các ngành công nghiệp chế biến và các ngành công nghiệp phục vụ xuất khẩu như: Mở rộng thị trường, khai thác tốt thị trường; theo dõi sát biến động thị trường thế giới cũng như trong nước; mở rộng, khai thông thị trường đối với các mặt hàng nông sản, thủy sản và các mặt hàng công nghiệp chế biến; tiếp tục thực hiện các chính sách hạn chế nhập khẩu

xem tiếp trang **47**